

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 17 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61706853/22986333/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.441.154.682.728	1.065.811.994.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	555.446.810.669	374.953.411.897
111	1. Tiền		295.446.810.669	144.953.411.897
112	2. Các khoản tương đương tiền		260.000.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.654.000.000	37.654.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	37.654.000.000	37.654.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		631.648.341.296	452.368.340.919
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	589.912.482.448	426.205.199.411
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	26.343.964.061	26.371.009.808
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.589.369.989	9.126.917.848
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.197.475.202)	(9.334.786.148)
140	IV. Hàng tồn kho	9	162.399.302.708	141.656.029.138
141	1. Hàng tồn kho		165.915.249.463	147.137.521.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.515.946.755)	(5.481.492.101)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.006.228.055	59.180.212.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.455.689.513	7.370.839.290
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	41.111.980.819	50.606.765.489
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.438.557.723	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.201.265.884.425	1.231.141.791.153
210	I. Phải thu dài hạn		1.762.869.429	1.673.369.429
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.762.869.429	1.673.369.429
220	II. Tài sản cố định		349.451.908.563	373.497.884.520
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	322.185.006.445	345.253.303.054
222	Nguyên giá		1.823.479.472.103	1.811.318.947.066
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.501.294.465.658)	(1.466.065.644.012)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.266.902.118	28.244.581.466
228	Nguyên giá		41.709.966.485	41.709.966.485
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.443.064.367)	(13.465.385.019)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		20.108.978.830	9.313.965.930
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	20.108.978.830	9.313.965.930
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn	14.2	160.000.000.000	160.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	50.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		669.942.127.603	686.656.571.274
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	654.013.718.021	670.300.699.503
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	15.928.409.582	16.355.871.771
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.642.420.567.153	2.296.953.785.389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.672.031.012.480	1.313.520.916.720
310	I. Nợ ngắn hạn		1.505.778.216.902	1.149.284.265.539
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	854.603.582.394	969.156.489.646
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.270.026.087	3.569.916.822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.469.592.889	11.533.794.104
314	4. Phải trả người lao động		38.046.356.939	44.434.265.199
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	166.915.099.116	27.435.526.117
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		500.139.256	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	82.202.262.510	14.000.880.478
320	8. Vay ngắn hạn	19	329.077.724.540	47.977.160.002
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		20.550.979.400	20.550.979.400
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.142.453.771	10.625.253.771
330	II. Nợ dài hạn		166.252.795.578	164.236.651.181
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	159.683.013.910	164.236.651.181
338	2. Vay dài hạn	19	6.569.781.668	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		970.389.554.673	983.432.868.669
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	970.389.554.673	983.432.868.669
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.872.941.566	74.916.255.562
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.299.626.187	18.347.752.717
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		60.573.315.379	56.568.502.845
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.642.420.567.153	2.296.953.785.389

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.207.209.705.162	2.651.946.160.554
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(33.462.281.638)	(54.282.659.940)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.173.747.423.524	2.597.663.500.614
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(2.843.369.554.740)	(2.310.790.980.109)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		330.377.868.784	286.872.520.505
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.210.580.612	2.082.226.162
22	7. Chi phí tài chính	23	(4.183.821.506)	(9.604.964.636)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.713.881.364)	(9.532.396.584)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(225.209.394.806)	(213.384.943.268)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(34.019.693.159)	(26.871.166.150)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.175.539.925	39.093.672.613
31	11. Thu nhập khác		3.170.202.519	566.950.582
32	12. Chi phí khác		(566.769.732)	(25.032.749)
40	13. Lợi nhuận khác		2.603.432.787	541.917.833
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.778.972.712	39.635.590.446
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.778.195.144)	(8.063.545.600)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(427.462.189)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60.573.315.379	31.572.044.846

Zha

Le Thị Diễm Chi
Người lập

Handwritten signature

Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Luân
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.778.972.712	39.635.590.446
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	37.953.319.231	40.829.807.601
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(4.102.856.292)	1.537.666.117
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		142.815.664	(13.757.299)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.541.252.761)	(1.996.829.024)
06	Chi phí lãi vay	23	2.713.881.364	9.532.396.584
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.944.879.918	89.524.874.425
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(169.095.665.671)	34.068.702.374
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(18.777.728.224)	41.163.411.754
11	Tăng các khoản phải trả		5.797.942.710	218.119.094.729
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		12.202.131.259	(25.125.523.529)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.145.611.865)	(9.675.942.735)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(19.576.438.527)	(7.098.905.493)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.076.250.000)	(4.621.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(87.726.740.400)	336.354.511.525
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(25.715.727.292)	(29.003.186.127)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		853.000.000	21.065.464.919
27	Tiền lãi nhận được		5.417.384.569	1.311.582.746
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(19.445.342.723)	(6.626.138.462)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	479.720.878.759	781.679.194.474
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(192.050.532.553)	(1.044.874.548.722)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	20.2	-	(49.985.903.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		287.670.346.206	(313.181.257.248)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		180.498.263.083	16.547.115.815
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		374.953.411.897	249.279.620.753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.864.311)	(7.180.617)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	555.446.810.669	265.819.555.951



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 864 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 823 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 17 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 54 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình gas

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ chai LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt tại quỹ	5.647.225.246	9.966.679.515
Tiền gửi ngân hàng	289.799.585.423	134.986.732.382
Các khoản tương đương tiền (*)	260.000.000.000	230.000.000.000
TỔNG CỘNG	555.446.810.669	374.953.411.897

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,5% mỗi năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu bên khác	540.046.787.274	350.043.553.185
Trong đó:		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ		
Quản lý Nam Sơn	53.468.523.591	-
Công ty Cổ phần thép Nam Kim	48.706.828.810	44.827.223.465
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại		
Thép Tây Nam	42.750.218.759	20.841.346.077
Khác	395.121.216.114	284.374.983.643
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	49.865.695.174	76.161.646.226
TỔNG CỘNG	589.912.482.448	426.205.199.411
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.197.475.202)	(9.334.786.148)
GIÁ TRỊ THUẦN	582.715.007.246	416.870.413.263

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(9.334.786.148)	(630.936.779)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(1.590.055.096)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.137.310.946	52.388.979
Số cuối kỳ	(7.197.475.202)	(2.168.602.896)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.415.758.864	16.415.654.914
Khác	9.928.205.197	9.955.354.894
TỔNG CỘNG	26.343.964.061	26.371.009.808

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tạm ứng cho nhân viên	10.030.215.750	117.461.138
Cho mượn hàng	4.217.218.966	194.088.222
Các khoản chi hộ	2.215.615.153	2.223.915.153
Lãi tiền gửi ngân hàng	932.562.624	584.148.977
Khác	5.193.757.496	6.007.304.358
TỔNG CỘNG	22.589.369.989	9.126.917.848
Trong đó:		
Phải thu từ các bên khác	20.373.754.836	6.911.302.695
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.215.615.153	2.215.615.153

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa	68.335.005.835	35.502.534.914
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	38.394.530.372	44.960.747.810
Công cụ, dụng cụ	34.731.113.846	33.903.521.835
Thành phẩm	18.328.480.965	21.854.441.236
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.695.701.251	4.124.772.918
Hàng mua đang đi trên đường	2.430.417.194	6.791.502.526
TỔNG CỘNG	165.915.249.463	147.137.521.239
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.515.946.755)	(5.481.492.101)
GIÁ TRỊ THUẦN	162.399.302.708	141.656.029.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	5.481.492.101	3.529.599.992
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.965.545.346)	-
Số cuối kỳ	<u>3.515.946.755</u>	<u>3.529.599.992</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	11.455.689.513	7.370.839.290
Chi phí mua bảo hiểm	4.183.094.656	1.040.782.757
Chi phí thuê	3.137.702.247	1.967.555.382
Khác	4.134.892.610	4.362.501.151
Dài hạn	654.013.718.021	670.300.699.503
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	519.940.451.468	534.259.937.783
Tiền thuê đất trả trước	71.352.074.624	73.195.616.730
Tiền thuê văn phòng trả trước	36.432.594.404	37.147.725.604
Chi phí bảo dưỡng	11.817.454.369	6.334.202.704
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.015.580.300	6.978.975.243
Chi phí cải tạo văn phòng	3.419.975.863	3.446.352.211
Khác	4.035.586.993	8.937.889.228
TỔNG CỘNG	<u>665.469.407.534</u>	<u>677.671.538.793</u>

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	534.259.937.783	524.118.808.329
Tăng thêm trong kỳ	30.414.739.937	61.852.090.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(44.734.226.252)	(46.001.472.297)
Số cuối kỳ	<u>519.940.451.468</u>	<u>539.969.426.032</u>

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	556.496.248.520	1.184.324.921.421	42.030.805.317	4.938.673.742	23.528.298.066	1.811.318.947.066
Mua mới	3.724.681.579	7.640.943.722	3.383.759.091	90.000.000	81.330.000	14.920.714.392
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.760.189.355)	-	-	(2.760.189.355)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	560.220.930.099	1.191.965.865.143	42.654.375.053	5.028.673.742	23.609.628.066	1.823.479.472.103
Trong đó:						
Đã khấu hao lũy kế	113.906.024.382	944.678.409.648	10.301.576.050	3.827.126.014	19.855.281.933	1.092.568.418.027
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	342.427.698.827	1.079.826.681.816	18.543.554.315	4.381.464.404	20.886.244.650	1.466.065.644.012
Khấu hao trong kỳ	15.781.644.656	18.952.920.545	1.897.808.019	196.418.643	146.848.020	36.975.639.883
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.746.818.237)	-	-	(1.746.818.237)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	358.209.343.483	1.098.779.602.361	18.694.544.097	4.577.883.047	21.033.092.670	1.501.294.465.658
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	214.068.549.693	104.498.239.605	23.487.251.002	557.209.338	2.642.053.416	345.253.303.054
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	202.011.586.616	93.186.262.782	23.959.830.956	450.790.695	2.576.535.396	322.185.006.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ và cuối kỳ	28.839.738.884	11.405.857.225	1.464.370.376	41.709.966.485
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	7.512.910.585	1.464.370.376	8.977.280.961
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.745.225.094	8.255.789.549	1.464.370.376	13.465.385.019
Hao mòn trong kỳ	171.677.718	806.001.630	-	977.679.348
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.916.902.812	9.061.791.179	1.464.370.376	14.443.064.367
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.094.513.790	3.150.067.676	-	28.244.581.466
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	24.922.836.072	2.344.066.046	-	27.266.902.118

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phương án kinh doanh LNG	12.815.592.647	-
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Hệ thống phối trộn PCCC kho LPG Gò Dầu	268.938.889	-
Khác	2.250.509.276	4.540.027.912
TỔNG CỘNG	20.108.978.830	9.313.965.930

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất từ 3,5% đến 3,7% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (i)	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	210.000.000.000	210.000.000.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	160.000.000.000	160.000.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa Lồng Việt Nam - VT Gas ("VT-Gas"). VT-Gas là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 02 năm 2020. Hoạt động chính của VT-Gas là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Ngày 28 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An có Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2019/QĐ-MTTPS đối với Vinabenny.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho các bên khác	318.414.343.680	327.227.087.669
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	130.677.155.184	108.859.178.568
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	72.687.205.275	124.188.220.653
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	40.729.416.699	42.946.523.786
E1 Corporation	40.376.665.373	-
Khác	33.943.901.149	51.233.164.662
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	536.189.238.714	641.929.401.977
TỔNG CỘNG	854.603.582.394	969.156.489.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	(48.186.529.841)	27.862.112.944	(17.815.826.410)	(38.140.243.307)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.295.740.094	14.778.195.144	(19.576.438.527)	3.497.496.711
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	817.459.696	5.153.858.653	(6.062.115.148)	(90.796.799)
Khác	(1.202.248.837)	28.091.382.330	(28.236.535.751)	(1.347.402.258)
TỔNG CỘNG	(40.275.578.888)	75.885.549.071	(71.690.915.836)	(36.080.945.653)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(50.606.765.489)			(41.111.980.819)
Thuế TNCN nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.438.557.723)
Thuế phải nộp	11.533.794.104			6.469.592.889

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Chi phí nhập mua khí CNG	97.872.080.019	-		
Chi phí thuê vỏ bình	16.663.636.591	5.792.446.033		
Chi phí bảo dưỡng	14.211.065.497	3.675.582.282		
Chi phí xúc tiến thương mại	10.808.959.515	-		
Chi phí hội nghị	6.749.965.584	-		
Chi phí vận chuyển	5.236.520.236	4.478.061.297		
Chi phí phúc lợi nhân viên	4.185.696.641	5.328.129.000		
Chi phí kiểm định	3.545.485.898	3.368.874.883		
Chi phí lãi vay	587.328.933	19.059.434		
Khác	7.054.360.202	4.773.373.188		
TỔNG CỘNG	166.915.099.116	27.435.526.117		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	82.202.262.510	14.000.880.478
Cổ tức phải trả	73.146.866.862	530.237.487
Kinh phí công đoàn	2.249.489.793	1.150.623.101
Thu hộ tiền hàng	1.196.942.266	-
Mượn hàng	1.168.891.194	6.075.443.739
Nhận ký quỹ, ký cược	231.221.400	520.285.200
Khác	4.208.850.995	5.724.290.951
Dài hạn	159.683.013.910	164.236.651.181
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	159.683.013.910	164.236.651.181
TỔNG CỘNG	241.885.276.420	178.237.531.659
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>240.688.334.154</i>	<i>177.958.290.305</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.196.942.266</i>	<i>279.241.354</i>

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	164.236.651.181	152.192.670.970
Tăng thêm trong kỳ	6.798.995.000	16.889.650.000
Kết chuyển vào doanh thu	(11.265.632.271)	(9.962.484.610)
Thanh lý	(87.000.000)	(107.050.000)
Số cuối kỳ	159.683.013.910	159.012.786.360

19. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	329.077.724.540	47.977.160.002
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	327.223.841.920	47.977.160.002
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	1.853.882.620	-
Dài hạn	6.569.781.668	-
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	6.569.781.668	-
TỔNG CỘNG	335.647.506.208	47.977.160.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	47.977.160.002	471.216.021.971	(191.969.340.053)	1.853.882.620	329.077.724.540
Vay ngân hàng	47.977.160.002	471.216.021.971	(191.969.340.053)	-	327.223.841.920
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	-	-	1.853.882.620	1.853.882.620
Dài hạn	-	8.504.856.788	(81.192.500)	(1.853.882.620)	6.569.781.668
Vay ngân hàng	-	8.504.856.788	(81.192.500)	(1.853.882.620)	6.569.781.668
TỔNG CỘNG	47.977.160.002	479.720.878.759	(192.050.532.553)	-	335.647.506.208

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	212.779.791.307	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2022 đến ngày 7 tháng 9 năm 2022	3,20 - 3,50
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	114.444.050.613	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 9 năm 2022	3,15 - 3,35
TỔNG CỘNG	327.223.841.920		

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.423.664.288	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
Trong đó:				
Vay dài hạn	6.569.781.668			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.853.882.620			

Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho mục đích kinh doanh.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	69.046.546.717	977.563.159.824
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.572.044.846	31.572.044.846
Cổ tức	-	-	-	-	(49.998.794.000)	(49.998.794.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	49.919.797.563	958.436.410.670
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	74.916.255.562	983.432.868.669
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	60.573.315.379	60.573.315.379
Cổ tức (*)	-	-	-	-	(72.616.629.375)	(72.616.629.375)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	61.872.941.566	970.389.554.673

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 5 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất chi trả cổ tức nói trên theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 365/NQ-KMN ngày 20 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	49.985.903.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
Cổ phiếu phổ thông	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	3.207.209.705.162	2.651.946.160.554
Trong đó:		
Doanh thu khí hóa lỏng	2.265.429.029.557	1.865.648.374.106
Doanh thu khí CNG	829.053.378.164	650.310.296.329
Doanh thu bán vỏ chai chứa LPG	35.543.935.034	50.591.831.172
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	24.652.566.093	31.135.978.836
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	11.265.632.271	9.962.484.610
Doanh thu khác	41.265.164.043	44.297.195.501
Các khoản giảm trừ doanh thu	(33.462.281.638)	(54.282.659.940)
Doanh thu thuần	3.173.747.423.524	2.597.663.500.614
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	2.588.377.782.794	2.012.997.835.627
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	585.369.640.730	584.665.664.987

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi	5.765.798.216	1.663.054.478
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	375.949.697	377.706.935
Khác	68.832.699	41.464.749
TỔNG CỘNG	6.210.580.612	2.082.226.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn khí hóa lỏng	2.117.354.310.105	1.677.814.176.212
Giá vốn khí CNG	616.985.856.212	507.242.009.390
Giá vốn bán vỏ chai LPG	31.349.345.671	43.833.320.918
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	17.600.657.407	22.625.524.049
Phân bổ vỏ bình gas	54.689.792.387	56.566.298.794
Giá vốn khác	5.389.592.958	2.709.650.746
TỔNG CỘNG	2.843.369.554.740	2.310.790.980.109

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	2.713.881.364	9.532.396.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.469.940.142	72.568.052
TỔNG CỘNG	4.183.821.506	9.604.964.636

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí nhân viên	77.288.116.907	82.950.261.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.427.565.232	28.928.340.521
Công cụ, dụng cụ	37.725.408.454	33.095.306.340
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	31.182.714.740	34.166.407.922
Chi phí vận chuyển	20.363.872.234	15.501.313.812
Khác	19.221.717.239	18.743.313.229
TỔNG CỘNG	225.209.394.806	213.384.943.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.880.001.677	10.166.388.868
Chi phí nhân viên	10.271.152.328	5.772.288.515
Khác	10.868.539.154	10.932.488.767
TỔNG CỘNG	34.019.693.159	26.871.166.150

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn hàng hóa	2.669.471.834.772	2.145.789.389.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.118.014.252	97.988.645.515
Chi phí nhân công	87.559.269.235	93.715.993.262
Nguyên vật liệu	117.064.559.164	100.342.681.758
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	37.953.319.231	40.829.807.601
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.725.408.454	33.095.306.340
Chi phí khác	57.277.165.930	71.843.819.792
TỔNG CỘNG	3.102.169.571.038	2.583.605.644.007

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.778.195.144	8.063.545.600
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	427.462.189	-
TỔNG CỘNG	15.205.657.333	8.063.545.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.778.972.712	39.635.590.446
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	15.155.794.544	7.927.118.089
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	49.862.789	136.427.511
Chi phí thuế TNDN	15.205.657.333	8.063.545.600

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Dự phòng đầu tư	9.282.420.241	9.282.420.241	-	-
Khác	6.645.989.341	7.073.451.530	(427.462.189)	-
TỔNG CỘNG	15.928.409.582	16.355.871.771	(427.462.189)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.195.333.021.788	1.075.960.127.367
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.414.888.288	3.414.888.288
Công ty TNHH Khí Hóa Lồng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas")	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	581.954.752.442	581.250.776.699
		Mua hàng hóa và dịch vụ	246.945.478	549.362.730

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
VT Gas	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.236.111.287	73.961.249.232
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.629.583.887	2.200.396.994
TỔNG CỘNG			49.865.695.174	76.161.646.226
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
VT Gas	Công ty con	Chi hộ	2.215.615.153	2.215.615.153
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	536.187.984.924	638.731.917.197
		Thuê bình khí	-	3.191.795.200
VT Gas	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.253.790	5.689.580
TỔNG CỘNG			536.189.238.714	641.929.401.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:
(tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
VT Gas	Công ty con	Thu hộ	962.048.912	-
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	234.893.354	279.241.354
TỔNG CỘNG			1.196.942.266	279.241.354

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	289.333.333	72.272.727
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	231.000.000	351.338.866
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	200.000.000	180.000.000
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	93.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	93.000.000	90.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	66.666.667	289.090.909
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	452.017.467	388.245.758
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	189.657.275	25.000.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)	33.333.333	42.000.000
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)	11.666.667	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.618.778.347	796.545.349
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	857.004.843	577.578.174
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	841.025.343	553.154.829
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	755.858.142	491.700.294
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)	20.000.000	281.717.043
TỔNG CỘNG		5.752.341.417	4.228.643.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	2.811.282.252	659.407.179
Từ 1 đến 5 năm	2.019.322.311	2.637.628.715
Trên 5 năm	6.222.417.896	7.751.025.412
TỔNG CỘNG	11.053.022.459	11.048.061.306

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện như được trình bày tại *Thuyết minh 20.1*, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Ahr

Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 8 năm 2022